

SÁCH GIÁO-KHOA

của Nhà Xuất-bản NAM-VIỆT
54-58, Phạm-hồng-Thái — SAIGON

Ban Tiều-học:

- 1— Sử-ký Việt-Nam (lớp Nhì và Nhất) 22—25\$
- 2— Sử-ký Việt-Nam (lớp ba) 14—16
- 3— Sử-ký Việt-Nam (lớp tư) 14—15
- 4— Văn-phạm Việt-Nam (lớp Nhì)
và Nhất (tên lần thứ ba) (duyệt-y) 16—18
- 5— Văn-phạm Việt-Nam (lớp ba) (duyệt-y) 11—13
- 6— Phân-tách tự-loại và Phân-tách câu
(lớp Nhì và Nhất) 12—14
- 7— Tác-văn (lớp Nhì và Nhất) (phương-pháp
căn-thiết để làm một bài tác-văn hay) 9—10
- 8— Tập làm văn (lớp ba) 14—15
- 9— Tập làm văn (lớp nhì) 11—13
- 10— Tập làm văn (lớp nhất) 11—13
- 11— 50 bài Âm-tả (lớp Nhì và Nhất) 16—18
- 12— Việt-văn giảng yếu (lớp Nhì và Nhất) 18—20
- 13— Ngữ-vựng (lớp năm và lớp tư) 13—15
- 14— Ngữ-vựng (lớp ba) 14—16
- 15— Ngữ-vựng (lớp Nhì) 16—18
- 16— Địa-lý (lớp tư) 16—18

Ban Trung-học:

- 1— Hoá-học (đệ-thất niên) (duyệt-y) 30—33
 - 2— Việt-văn tuyên-tập (đệ-thất niên) 24—27
 - 3— Bài hát tỳ-bà (đệ-tứ niên) 14—16
- Loại Khảo-cứu:
- 1— Chánh-tả Việt-ngữ (trọn bộ hai cuốn) 38—42
 - 2— Để tạo nên ngữ-ừ-học-trò hoàn-toàn 25—28

Sẽ phát hành:

- Địa-lý (lớp ba)
- Địa-lý (lớp nhì)
- Địa-lý (lớp nhất)

Kiểm-duyet số 1.079/T.X.B.,
ngày 26-12-52

Tại Nam-Việt: 14\$00
Ngoài Nam-Việt: 16\$00

VŨ-HỮU-TIÊM
Giáo-sư

NGŨ-VỤ'NG

LỚP BA
BAN TIỀU-HỌC
(Soạn theo chương-trình của B.Q.G.G.D)

- TẬP NHẬN-NÉT
- HỌC TIẾNG
- BÀI TẬP ỨNG-DỤNG
- CHÁNH-TẢ
- TẬP LÀM VĂN

Nhà Xuất-bản NAM-VIỆT
54, 58 Phạm-hồng-Thái — Saigon

VŨ HỮU TIÊM

Giáo-sư

NGŨ - VỤ'NG

LỚP BA

BAN TIÊU-HỌC

(Soạn theo chương-trình của B.Q.G.G.D)

- | |
|----------------|
| — TẬP NHẬN.XÉT |
| — HỌC TIẾNG |
| — BÀI TẬP ỨNG. |
| — DỤNG |
| — CHÁNH-TẢ |
| — TẬP LÀM VĂN |

Nhà Xuất-báo NAM-VIỆT
54-58 Phạm-hồng-Thái — Saigon

Chương-trình Ngữ-vựng

LỚP BA, BAN TIỂU-HỌC

- I— Thân-thể : Các bộ-phần bên trong. Bệnh-tật.
- II— Quần áo : Các thứ áo ta (*đơn, kép, bông*). Các bộ-phần của áo, quần. Các bộ-phần của một bộ âu-phục. Các thứ giầy, mũ, nón.
- III— Ăn uống : Các thứ đồ ăn. Các thứ đồ uống. Cách làm các thứ ăn, uống (*xào, nấu, ninh, v.v...*)
- IV— Gia-đình : Gia-tộc. Tổ-tiên. Họ nội. Họ ngoại. Anh em, chi em họ (*con chú, con bác, con cô, con cậu, dôi con ế*). Anh em cùng cha khác mẹ. Mồ-côi. Tinh-cảm.
- V— Nhà cửa : Nhà một tầng, nhà gác, nhà sàn, lầu. Các phòng trong một nhà gạch. Các đồ dùng trong nhà.
- VI— Súc-vật : Gia-súc. Ấc-thú. Chim. Cá. Rừng, núi. Chăn nuôi. Sản phẩm. Nghề đánh cá.
- VII— Thôn-quê : Nhà cửa, Vườn ruộng. Công-việc đồng-àng.
- VIII— Thành-thị : Nhà cửa. Dinh-thự. Phố-xá. Xe cộ.
- IX— Nghề-nghiệp : Các nghề-nghiệp. Đồ dùng của thợ. Các nhà máy.

CHÁNH-ĐỀ I : THẦN-THỂ

(CÁC BỘ-PHẦN BÊN TRONG)

BÀI THỨ NHẤT

Thần-kinh-hệ

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Óc ở đâu ? 2— Hình thế nào ? 3— Màu gì ? 4— Mềm hay cứng ? 5— Óc đề làm gì ? 6— Tủy sống ở đâu ? 7— Dây thần-kinh ở đâu ? 8— Thần-kinh-hệ là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Thần-kinh-hệ : Cơ-quan truyền-dạt những cảm-giác và cử-động của thân-thể.

Não : Óc ở trong sọ, chất mềm, màu trắng xám ; óc là phần chính của thần-kinh-hệ.

Tủy thần-kinh : Tủy sống tức là chất mềm. sắc trắng ở giữa xương sống, truyền từ óc qua các đốt xương dọc suốt lưng.

Dây thần-kinh : Những dây nhỏ từ óc và tủy sống phát đi.

Tính-tự :

Quan-trọng : Đáng chú ý lắm.

Phụ-thuộc : Phụ theo, giúp vào.

Động-tự :

Cảm-giác : Biết nhờ cảm-xúc, động chạm.
Cử-động : Cát nhắc động đậy, không đứng yên.
Truyền-đạt : Truyền-giao tới.
Thành-ngữ :
Tâm-thần bất định : Lòng dạ chằng yên, chẳng tự chủ, bối-rối, lộn-xộn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thân-thể người ta thì có là một bộ-phần nhưt ; các cơ-quan khác phải vào.
 Thân-kinh-hệ gồm có và
 Nhờ có óc, ta suy-nghĩ và đượ.
 Đem cảm-giác ở ngoài vào cho óc biết và
 ý muốn của óc cho các bắp thịt phải là công-việc của những

IV— CHÁNH-TẢ

Não : Óc, đồng-âm với não ; buồn phiền.
Lão (dấu ngã) : Già, lâu năm.
Tủy (dấu hỏi) : không có tiếng túy.
Dây : Dây cùng họ với tiếng dài — **Giấy :** giáy, phất.
Giác : Tinh, biết — **Rác :** Vật dơ, thừa, quét ra.
Cử : Cát, nhắc lên — **Cử :** Kiêng dưng — **Cử :** Cơn bệnh rét.
Truyền : Truyền đi ; người trên sai bảo — **Chuyên :** Trao tay lẫn-lượ.

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng mỗi tiếng sau này đặt thành câu :
 Não, lão — Dây, giấy — Giác, rác — Cử, cử — Truyền, chuyên.

BÀI THỨ HAI

Tâm, can, tỳ, phế

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Phổi ở đâu ? 2— Phổi có mấy lá ? 3— Họng thờ ở đâu ?
 4— Trái tim ở chỗ nào ? 5— Hình tim ra sao ? 6— Tim chữa gì ?
 7— Gan màu gì ? 8— Lá lách ở đâu ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Tâm : trái tim ; huyết ; máu ; — tâm-huyết,
Can : gan ; đấm ; mắt ; — can-đấm.
Tỳ : lá lách ; vị ; dạ dày ; — tỳ-vị.
Thận : cật.
Phế : phổi.
Khi quản : họng thờ, ống cuống phổi.
Mạch : đường máu trong người ; — huyết-mạch.
Trưởng : ruột ; đại trường ; ruột già ; tiểu trường ; ruột non.
Tinh-tự :
Đại : lớn, to,
Tiểu : nhỏ, bé.
Động-tự :
Lưu-thông : chảy suốt nơi này, nơi khác.
Tuần-hoàn : xoay vần.
Tiêu-hoá : tiêu tan đồ ăn hoá ra chất bổ.
Hô : thờ ra ; hấp : hít vào ; — hô-hấp.
Thành-ngữ :

Lục phủ ngũ tạng : lục phủ : sáu cơ-quan trong, yếu trong người : dạ dày, mật, tam tiêu (trên dạ dày, giữa dạ dày, trên bong-bóng), bong-bóng, ruột non, ruột già ; ngũ tạng : tim, gan, lá lách, phổi, cật (theo y-học ta và tây).

III— BÀI TẬP ỚNG-DỤNG

Máu từ ; đi khắp thân-thể rồi
 lại trở về trái tim. Trái tim và các là
 những bộ-phận của bộ máy Tim thì lo về
 máu, thì lo về hơi thở. Thở ra và hít vào là
 Làm tiêu-tan đồ ăn hoá thành ra chất bổ để nuôi thân-
 thể là công-việc của bộ máy

IV— CHÁNH-TÁ

Can : gan, đồng âm với can : ngăn cản; đình-dáng.
Cang : cứng (trại của tiếng *cương*). Ví-dụ : Nhu thắng
cang ; Mềm được, hơn cứng.
Tỳ : da dầy, đồng âm với tỷ : dầy tờ gái ; tỷ ; vết xấu.
Tì : dè tay lên.
Dạ dày : Túi chứa đồ ăn ; Dạ vãng ; tiếng thưa lễ phép
 khi nghe kêu, gọi tên (theo Bắc-Việt) ; nhìn-nhận rằng có,
 bằng lòng (theo Nam-Việt).
Gĩa : Một thứ đồ dùng để đóng thóc lúa ở miền Nam-
 Việt.
Rạ : Phần còn lại của cây lúa khi đã gặt rồi.
Quản : Ống dài, đồng âm với quán : một chức về quản
 đội.
Cai-quản : Đứng trông nom.
Quảng : Rộng-rãi.
Quãng : Một đoạn, một khoảng,
Trường : ruột, đồng âm với trường ; nơi học-trò đến
 hằng ngày để học-hành ; trường ; dài.
Chương : ra mặt ; chán-chường :

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng mỗi tiếng sau này, đặt thành câu :
Can, cang.
 Da dầy, da (vàng), già, rạ.
 Quản, cai-quản, quãng, quãng.
 Trường, trường học, chán-chường.

BÀI THỬ BA

Bệnh-tật

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Đứa nhỏ phải đắp mền (chán) khi nó mắc bệnh gì ? 2—
 Nét mặt mẹ nó lúc ấy thế nào ? 3— Người đàn ông đứng gần
 đầu giường nó là ai ? 4— Người ấy đang làm gì ? 5— Kề tên
 những đồ dùng để trên bàn.

II— HỌC TIẾNG

Danh-tư :

Bệnh (bệnh) : Đau ốm.
Bệnh-hoạn : Bệnh-tật, hoạn-nạn.
Bệnh-nhân : Người đau.
Bệnh-căn : Gốc bệnh.
Bệnh-chứng : Chứng của bệnh.
Bệnh-tình : Tiảh-trạng nặng nhẹ của bệnh.
Bệnh-viện : Nhà chữa người đau để chữa.
Trọng-bệnh : Bệnh nặng.
Bệnh cảm : Đau ốm vì nhiễm phải.
Cảm hàn : Đau cảm vì phải lạnh.
Cảm phong : Cảm gió.
Cảm thử : Cảm nắng.
Cảm sương : Cảm hơi nước ngoài trời.

Tinh-tự :

Trọng : Nặng.
Sầu-não : Buồn phiền, rầu.

Động-tự :

Đề-phòng : Giữ-gìn trước.
Trị (điều-trị) : Chữa bệnh.
Kiểm, cử : Tự cảm, nhin.
Thành-ngữ :

Bệnh tông khẩu nhập : Bệnh theo miệng mà vào, mắc bệnh vì ăn uống.

III — BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thiếu sức-khỏe thì dễ mắc Sức yếu mà đi mưa
 ướt thì dễ bị đi đêm khuya hay sớm quá thì
 bị còn đi giữa trưa nắng thì bị
 Mới bị cảm thì không trầm-trọng ngay, nhưng
 nếu không sớm dễ thành thì
 phải ăn uống lâu, có khi còn phải vào
 cho lương-y săn-sóc mới khỏi.
 Vậy ta nên chớ dễ mà làm
 cho cha mẹ.

IV — CHÁNH-TẢ

Cần : Rễ, gốc — **Cãng :** Kéo làm cho thật ngay phẳng-
Chứng : Nhìn-nhận, bằng cứ — **Trững (hột) :** Khối
 thon-tròn do chim hay gà vịt dễ ra, phần ngoài là vỏ, trong
 là trong trắng, giữa là trong đỏ (màu vàng); những viên
 tròn dễ nở ra con, ở trong bụng cá.
Cảm : Không có tiếng cảm.
Nhiêm : Không có tiếng nhiễm.
Hàn : Lạnh; **Hàn :** Gắn lại đồ bẻ, vỡ, thủng — **Hàng :**
 Dãy thứ-tự; phục theo; đồ dễ bán; chỗ bán đồ.
Thử : Không có tiếng thử.
Gió : Không-khí chuyển-động — **Dó :** Một thứ cây dễ
 làm giấy.

Sương : Hơi nước trên mặt đất — **Xương :** Vật cứng
 và chắc hợp thành khung thân-thể của động-vật có xương
 sống.

V — TẬP LÀM VĂN

Dùng những tiếng sau này, đặt thành câu:
 Bệnh, bình-biện, bình-nhản, bình-nhân, bình-cần, bình-chứng,
 bình-tình, bình-viện, bình-cảm.

BÀI THU TỰ

Tàn-tật

I — TẬP NHẬN XÉT

1— Tại sao người ăn mây lại phải có con chó dẫn đường và
 tay phải cầm gậy quơ ? 2— Tại sao có người phải ra dấu hiệu
 bằng tay ? 3— Tại sao nghe nói chuyện mà một người cứ ngắt-
 ngắn ? 4— Tại sao có người đọc sách mà dễ sách xa tầm mắt quá ?
 Có người lại cúi gần quá vậy ? 5— Người không đủ hai tay, hai
 chân là người gì ? 6— Người hư một mắt là người gì ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Tật : Thân-thể không đầy đủ. **Tật bệnh :** đau ốm.
Người tàn-tật (tàn : thiếu) : Người bị thiếu hay bị
 hỏng một phần nào trong thân-thể.
Người mù (đui) : Người hư mắt, không trông thấy
 gì nữa.
Người chột : Người hư một con mắt, còn một mắt
 thôi.

Người cảm : Người không nói được.

Người điếc : Người không nghe được.

Người viễn-thị (viên : xa ; thị : trông thấy) : Người
 chỉ thấy xa.

Người cận-thị (cận : gần) : Người chỉ thấy gần.

Người cụt : Người mất một tay hay một chân.

Tính-tự :

Manh : Mù — **Á :** Cảm — **Lung :** Điếc — **Khổ-sở —**
Qué.

Động-tự :

Thương-xót — Giúp-đỡ.

Thành-ngữ :

Chứng nào, tật nấy : Vả hư-hỏng như trước.

Tiền mắt, tật mang : Mất tiền chữa mà tật bệnh vẫn còn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Sinh ra đời, có những người vô phước bị thiếu hay bị hư một phần trong thân-thể: ấy là những người bị hư mắt, không thấy đường là Người không nói được và không nghe được là người. và Người thiếu một mắt là Người thiếu một tay hay một chân là người Đi khắp-khiêng, cà-nhắc vì hai chân không đều là người
Tất cả những người tàn-tật đều Ta nên và họ.

IV— CHÁNH-TÁ

Tàn : Thiếu ; còn sót về chót sau ; làm ác, hại—Tàng : Giấu cất, chứa trữ.

Xót : Xót xa, chua xót, thương xót — Sót : Còn sót lại, còn quên lại.

V— TẬP LÀM VĂN

Hãy tả sơ qua điệu-bộ một người mù, một người điếc, một người câm, một người cụt, một người què.
Đối với những người ấy, ta phải thế nào ?
Tại sao ?

CHÁNH-ĐỀ II :
QUẦN ÁO

BÀI THƠ NĂM

Các thứ áo ta

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ở đầu, và những ai thường mặc áo dài ? 2— Khi nào th người ta mặc áo kếp ? 3— Áo bông ? 4— Áo mớ ba là thế nào ? 5— Mặc quần áo ta trông thế nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Y-phục (Y : áo ; phục : quần áo) : Áo quần.
Y-thường (thường : quần ; áo che đàng trước) : Áo quần.

Xiêm-y (xiêm : áo che ngực) : Xiêm áo.

Đơn-y : Áo đơn, không có lót.

Nam-phục : Quần áo ta.

Áo kếp : Áo có lót.

Áo bông : Áo có lông bông ở trong.

Đồ bà-ba (tiếng miền N.V.) : Quần áo cánh, quần áo cộc:

Quần xà-lỏn (tiếng miền N.V.) : Quần đùi.

Yếm : Thứ đồ mặc che ngực đàn-bà thôn-quê miền Bắc-Việt.

Tính-tự :

Chính-tề : Ngay-ngắn, cấn xừng,

Đơn-giản (đơn-sơ, giản-dị) : Thường-thường.

Sang-trọng : Đẹp và quý.

Gọn-gàng : Vừa dùng.

Động-tự :

Ấn-mặc : Che thân bằng áo quần; miền Nam nói là bận đồ.

Thắng bộ : Mặc quần áo tốt, đẹp, sang.

Thành-ngữ :

Tích y phòng hàn : Trữ áo để hờ lúc lạnh rét.

Y-phục xứng kỳ đứ : Áo quần phải xứng với đứ.

(*Có ý nói ấn-mặc tùy theo địa-vị, tài-đức*)

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ngày xưa ta chỉ mặc Nam-phục có nhiều thứ ; mùa nóng thì mặc mùa lạnh thì mặc những người giàu hay mặc áo có lót gọi là

Cách ấn mặc của ta có tánh-cách Trước hết mặc quần đùi, rồi đến có đi đầu, thì mới cần cho là đủ, chớ cũng không cần phải ấn-mặc

IV— CHÁNH-TẢ

Dài : Dường năm của chiếu dọc nhiều ít, (*không có tiếng giải hay rải*).

Che : Đậy kín, lấp đi.

Che-chỡ : Bình-vực, đỡ.

Tre : Cây tre (thứ cây trồng làm rào cao, hay dùng để đan vì tre có thể chẻ pha ra nan được ; tre để nguyên cây cho thì dùng làm kèo hay cột nhà rất bền)

Xứng : Vừa đúng hợp, (*không có tiếng sửng*).

Giản : Đơn-sơ, (*không có tiếng dân hay rần*).

Sang : Sang-trọng.

Xang : một tiếng đón (*hồ, xừ, xang, xé...*)

V— TẬP LÀM VĂN

Dùng những tiếng sau này đặt thành câu :

Y-phục — Nam-phục — Đơn-y — Xiêm-y — Chính-tề

— Giản-dị — Sang-trọng — Thắng bộ.

BÀI THỰC SÁU

Bộ-phận của áo, quần

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Chiếc áo có mấy bộ-phận ? 2— Là những bộ-phận nào ?

3— Cổ áo thế nào ? 4— Tay áo thế nào ? 5— Chiếc quần có những bộ-phận nào ? 6— Ống quần thế nào ? 7— Nút áo để làm gì ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cổ áo, vai áo, tay áo, vạt áo, tà áo, thân áo, thân áo, nút (cúc), túi áo, lưng quần, đáy quần, ống quần, lồng quần, lai quần.

Tính-tự :

Rộng, chật, dài, ngắn, cắt (cụt : ngắn, *tiếng miền Nam*), sát ; vừa vặn (*không rộng không chật*), bầu (*vòng cong*), khéo.

Động-tự :

Xốc cổ áo. Gài cúc áo. Xắn, vén.

Thành-ngữ :

Quần một mảnh, áo một mảnh ; Rách-rưới.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người thợ may thì áo quần ta mặc cổ áo không trẻ xuống vì , trẻ xuống là , mà cũng không vì chất là nêch, khó thớ ;

không rộng quá vì rộng hay dài quá thì lung-thung. Áo dài khéo cắt thì hai đều nhau và mà thì ôm, úp vào nhau.

Mặc áo thì ta phải và cho ngay-ngắn, chớ để đứt khuy, tuột chỉ mà cũng đừng tay áo hay áo, trông không được chỉnh-tề.

IV— CHÁNH-TÀ

Rộng : Dư chỗ, trái với chật hẹp — **Giộng** : con sâu trong kén con tằm, ăn rất ngon (*giộng tằm*) — **Dộng** : ăn (*tiếng nói miền Nam, khi giận* : động cơm).

Chật : Thiếu chỗ, đồng nghĩa với hẹp — **Trật** ; Sai, không đúng.

Sát : Kbit, không chừa hở. **Sát** : Giết, xem-xét — **Xát** : Chà miết. **Xan-xát** : Nhiều, đầy (*nói về nhà cửa*).

Xốc : Nhấc lên để sửa. **Xốc-xếch** (*xốc-xếch*) : Kl-ông ngay, (*không có tiếng sọc*).

Xắn (*xấn*) : Vén cuộn lên — **Sấn** : Đì bắt ; cứng lại.

Rách-rướn : Lủng tưa (*quần áo*) — Không có tiếng dách, giách.

V— TẬP LÀM VĂN

1.— Kể những bộ-phần của một chiếc áo, một chiếc quần.

2.— Giả một bộ quần áo thường.

BÀI THƠ BẢY

Âu-phục

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Trò thấy những người mặc âu-phục không ? 2— Họ ăn-mặc như vậy trông có gọn không ? 3— Áo thế nào ? 4— Áo trong thế nào ? 5— Trò có thích mặc âu-phục không ? 6— Tại sao ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Âu-phục : (áo phươg Âu, châu Âu) : Áo quần của người phươg Âu.

Áo thung : Áo lót trong.

Áo lót (sơ-mi) : Áo mặc phủ áo thung.

Áo ngoài : Áo thường mặc ngoài phủ áo lót.

Lễ-phục : Áo mặc đi dự lễ, dự hội (xi-mô-kinh, xi-pên, xe).

Ca-vát : Dải thắt ở cổ áo sơ-mi cho đẹp và theo lễ-nghi (*miền Nam gọi đùa là khò-mực vì đồng minh con mực*).

Nơ : Dải thắt như hai cánh bướm cong nằm ngang trên cổ sơ-mi.

Tính-tự :

Gọn-ghe, lịch-sự, thanh-nhã.

Động-tự :

May sắm, sửa-soạn, nhìn, ngắm, trang-diện (*lò chuiot bề ngoài*).

Thành-ngữ :

Túc ỵ túc thực (thực : ăn) : Dù ăn dù mặc.

Tục-ngữ :

Hơn nhau tằm áo, mạnh quần.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Hàng ngày, đi làm, anh tôi mặc Tôi thấy trước hết, anh tôi mặc rồi đến Mặc quần, xô giày rồi anh tôi thắt hay Đừng trước kiếng gương dề mà đầu đó rồi anh tôi mặc

Cách ăn-mặc của anh tôi trông và ; nhưng mẹ tôi nói sự dề như thế dất hơn may những bộ quần áo ta nhiều lắm.

IV — CHÁNH-TÁ

Sơ : Mới bắt đầu ; không thân — **Xơ** : Tựa ra. **Xác**
xơ. Xơ mít.

Dải : Miếng vải hay lụa nhỏ và dài — **Giải** : Giảng
cho rõ ; tháo cởi ra ; đem người tội đi.

Đồng : Có hình-dáng hay tánh-cách như nhau — **Giồng** :
Cùng một giồng — **Rồng** : Tiếng trâu bò kêu lớn.

V — TẬP LÀM VĂN

Tả một bộ áo-phục.

Trò thích mặc áo-phục chẳng ?

Tại sao ?

BAI THƠ TAM

Giày dép; mũ nón

I — TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Giày, dép đề làm gì ? 2— Giày khác dép thế nào ? 3— Có
mấy thứ giày ? 4— Có mấy thứ dép ? 5— Giày dép làm bằng gì ?
6— Ai làm giày dép ? 7— Mũ, nón, đề làm gì ? 8— Có mấy thứ
nón, mũ ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Giày ta, giày hàm nhai, giày cao cổ, giày không cổ,
giày ống, hia, giày cao gót, dép. Thợ đóng giày, thợ giày.

Nón, mũ, khăn, nón chóp, mũ nồi, mũ dạ (nữ), mũ lưỡi
trao, mũ trắng, mũ chào-mào.

Tính-tự :

Láng (bóng), xinh, nèn, vừa khít, tròn, nhọn, bằng,
cao, thấp, mềm.

Động-tự :

Đi giày (mang giày), lau chùi, đánh bóng, đánh giày,
đội, gỡ, giờ, chải.

Thành-ngữ :

Chân giày chân dép : Hấp-tấp vội-vàng ; giàu có.

Hia bầy dậm : Mau lẹ.

Không nón, không áo : Lật-dật, không kịp đội nón-
mặc áo từ-tễ.

III — BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đi ra ngoài, mặc áo quần từ-tễ thì phải và
. Đưa dự lễ, mặc áo dài thì phải và
. mặc áo-phục thì phải

Muốn đi giày thì phải đặt
đo chân ta mới đúng

Ở xứ nóng, về mùa hè, người ta đội Các
thiếu-nữ và những người ở ruộng hay đội Linh

thì đội mũ và đi Ở thành, nhiều
thiếu-nữ ra đi Muốn giữ-gìn cho sạch và

đẹp thì nón, mũ, phải năng và giày dép phải
năng

IV — CHÁNH-TÁ

Giày : Đồ bằng da, vải hay cao-su có mũi, đế và gót,
mang ở chân — **Dày** : Ngược nghĩa với mỏng — **Rày** : Nói
nặng với người có lỗi ; lúc này ; bây giờ.

Chóp : Ngọn cao và nhọn (*không có tiếng tróp*).

Trắng : Màu vôi, phấn chưa pha, màu sữa, tuyết
(*không có tiếng chẳng*).

Xinh : Xinh đẹp — **Sinh** : Sinh đẻ ; học-sinh.

Giờ, giờ : Lấy ra — **Đỡ** : Cản đỡ — **Đỡ** : Đỡ-dàng.

Dậm, dậm, dậm đường : 4 cây số — **Giậm** : Vá vào
chỗ hư-hỏng, chỗ thiếu.

Rậm, rậm : Cộm mắt ; **Rậm** : Nhiều cây, lá.